

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA DANH PHẢN ÁNH QUÁ TRÌNH LAO ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA TỘC NGƯỜI VIỆT Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Minh Ca¹

LABOR AND PRODUCTION PROCESSES OF THE VIETNAMESE ETHNIC GROUP AS REFLECTED IN THE CHARACTERISTICS OF GEOGRAPHICAL NAMES IN SOC TRANG PROVINCE

Nguyen Minh Ca¹

Tóm tắt – Với thuyết ngôn ngữ văn hóa, vùng văn hóa và các phương pháp: điền dã, nghiên cứu liên ngành, bài viết hướng đến việc giải mã các đặc trưng địa danh phản ánh quá trình lao động sản xuất của tộc người Việt qua địa danh ở tỉnh Sóc Trăng. Trong các đặc trưng đó, chúng tôi có thể kể đến: địa danh phản ánh tên các làng nghề; địa danh phản ánh tên các loài động vật, thực vật; địa danh phản ánh các hiện tượng, màu sắc tự nhiên. Đó là kết quả của quá trình tiếp xúc, nhận thức của các tộc người nói chung và tộc người Việt nói riêng trong quá trình cộng cư và khai phá vùng đất mới.

Từ khóa: địa danh, Sóc Trăng, tộc người Việt.

Abstract – By using the theories of cultural linguistics, cultural regions as well as the methods of fieldwork, interdisciplinary research, this research aims to decipher the linguistic features which reflect the labor and production processes of the Vietnamese ethnic group through geographical names in Soc Trang Province. Among those characteristics, it could be mentioned: geographical names that reflect the names of craft villages; geographical names that reflect the names of animals and plants; geographical names that reflect natural phenomena, colors, etc. This is the result of the process of contact

and awareness of ethnic groups in general and the Vietnamese people during the process of community settlement and discovery in new lands.

Keywords: geographical names, Soc Trang, Vietnamese ethnic group.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ không chỉ là tiêu chí nhận diện, lí giải sự khác biệt về văn hóa tộc người mà còn là đặc điểm chuẩn mực, tiêu biểu xác định sự khác biệt của các tộc người về lịch sử, tổ chức đời sống, hôn nhân và xã hội. Nhận xét về đặc điểm ngôn ngữ của các tộc người ở Việt Nam, Trần Hoàng Tiến nhận xét: ‘Là vùng địa lí lịch sử, Việt Nam sớm trở thành nơi giao tụ nhiều luồng ngôn ngữ từ quá trình thâm nhập giữa các nhóm tộc người (còn gọi là quan hệ liên ngôn ngữ), kết quả của hiện tượng sống xen kẽ, đan cài trong thời gian dài’ [1, tr.187].

Như vậy, ngôn ngữ và văn hóa song tồn cùng con người trong suốt tiến trình lịch sử của nhân loại, do đó cổ nhiên ngôn ngữ cũng biến đổi cùng với văn hóa (hiện tượng giao thoa ngôn ngữ). Mỗi dân tộc sống lân cận, đan xen nhau ít nhiều có ảnh hưởng nhau về việc tiếp nhận, điều chỉnh để ngôn ngữ của tộc người mình trở nên phong phú, đa dạng. Bàn về vấn đề này, Hồ Xuân Mai cho rằng: ‘Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, cùng sẵn sàng tồn tại, phát triển, tác động qua lại lẫn nhau. Cho nên, nhìn vào đặc trưng ngôn ngữ của một dân tộc, chúng ta có thể hiểu đặc trưng của văn hóa, quá trình phát triển văn hóa của dân tộc đó. Ngược lại, biết được lịch sử phát triển văn hóa của một cộng đồng, chắc chắn

¹Trường Đại học Tây Đô

Ngày nhận bài: 22/4/2021; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 28/5/2021; Ngày chấp nhận đăng: 06/6/2021

Email: nguyenminhca@gmail.com

¹Tay Do University

Received date: 22nd April 2021; Revised date: 28th May 2021; Accepted date: 06th June 2021

chúng ta sẽ có điều kiện khám phá ngôn ngữ của họ' [2, tr.15]. Việc xác định đặc trưng ngôn ngữ tộc người giúp nhà nghiên cứu địa danh, dưới góc nhìn văn hóa, khái quát được loại hình các ngôn ngữ. Từ đó, họ có thể phác thảo và dự trù các cách lí giải địa danh gắn với đặc điểm của từng ngôn ngữ.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Địa danh học Việt Nam cho đến nay cũng đã có những công trình tiêu biểu của Bùi Đức Tịnh [3], Lê Trung Hoa [4], Nguyễn Hữu Hiếu [5].

Bên cạnh đó, công trình chuyên sâu về địa danh và từ điển địa danh đáng chú ý của Lê Trung Hoa [6], [7] đã nghiên cứu một cách tổng thể, khái quát nhất về địa danh ở Việt Nam ở dạng từ điển, trình bày các khái niệm liên quan đến địa danh học, nghiên cứu các địa danh Việt Nam, cách đặt tên các vùng địa danh của Việt Nam. Các công trình này có vai trò bổ khuyết cho việc tra cứu địa danh ở Việt Nam trên bình diện tiếp cận khái niệm, nguồn gốc, ý nghĩa địa danh ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học, văn hóa học quan tâm khá nhiều đến mảng đề tài nghiên cứu địa danh dưới góc nhìn văn hóa học, nhân học văn hóa. Các công trình tiêu biểu là luận văn, luận án của các tác giả như Nguyễn Thúy Diễm [8], Nguyễn Thị Thanh [9], Trần Văn Sáng [10], Nguyễn Thị Thu Thủy [11]. Các công trình vừa nêu đa phần nghiên cứu địa danh ở phương diện ngôn ngữ học hay dưới góc nhìn văn hóa học. Bài nghiên cứu này đi vào nghiên cứu địa danh dưới góc nhìn ngôn ngữ tộc người (một trong những đặc trưng của văn hóa tộc người) được phản ánh trong quá trình lao động sản xuất. Vấn đề nghiên cứu địa danh dưới góc nhìn văn hóa tộc người là một vấn đề thú vị, có ý nghĩa trong việc giải mã văn hóa tộc người qua địa danh, lưu giữ những giá trị về văn hóa – lịch sử của tộc người Việt nói riêng và các tộc người vùng Tây Nam Bộ nói chung.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuyết vùng văn hóa, thuyết ngôn ngữ học văn hóa.

Thuyết vùng văn hóa của nhân chủng học Mĩ ra đời vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Đại diện cho thuyết vùng văn hóa là C.L. Wisler, A.L. Kroeber and F. Boas. Nhóm tác giả thừa nhận

tính thống nhất và quy luật chung của phát triển văn hóa nhân loại nhưng mặt khác, ông cũng khẳng định một cách hoàn toàn có lí rằng, văn hóa của mỗi dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử gắn liền với môi trường xã hội nhất định và trong điều kiện địa lí cụ thể.

Ở Việt Nam, ngoài Ngô Đức Thịnh, lí thuyết về vùng văn hóa được khá nhiều học giả quan tâm, đưa ra định nghĩa cũng như đặc trưng của nó, tiêu biểu có Trần Quốc Vượng, Huỳnh Khái Vinh, Trần Ngọc Thêm. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu Việt Nam nhìn nhận, lí giải khá thống nhất với nhau về nội hàm khái niệm và đặc trưng về vùng văn hóa. Ứng dụng vào việc nghiên cứu địa danh, chúng tôi kế thừa lí thuyết vùng văn hóa của các nhà khoa học đi trước, nghiên cứu địa danh bao trùm các yếu tố không gian văn hóa, thời gian văn hóa. Từ đó, chúng tôi cũng xác định vùng văn hóa bao gồm các địa phương, vùng lãnh thổ cùng có một hệ thống giá trị văn hóa vật chất và tinh thần khá tương đồng. Ranh giới vùng văn hóa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ không đồng nhất với địa giới của các đơn vị hành chính.

Như vậy, các yếu tố nói trên sẽ chi phối sự vận động hình thành nên nét văn hóa ở từng địa phương, vùng lãnh thổ tạo nên vùng văn hóa tương đối đồng nhất. Việc xác định lí thuyết nghiên cứu về vùng văn hóa giúp chúng ta lí giải được mối quan hệ giữa địa phương với khu vực; khắc phục được những vấn đề còn tồn tại trong nghiên cứu địa danh như truy tìm được nguồn gốc địa danh, xác định được hoàn cảnh, thời điểm ra đời và phát triển của địa danh, đặc biệt là việc lí giải nguyên nhân địa danh tồn tại hoặc mất đi, địa danh bị sai lệch, cầu kì, khó hiểu, địa danh giống nhau ở nhiều khu vực tỉnh thành Tây Nam Bộ và khái quát hơn cả là đưa ra những quy luật văn hóa chi phối quá trình hình thành, tồn tại và lưu truyền địa danh.

Thuyết ngôn ngữ học văn hóa: Về mặt nhận thức luận, hai yếu tố văn hóa và ngôn ngữ có mối quan hệ tương tác qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm kết tinh của văn hóa tộc người, hình thành trong quá trình lao động của tộc người. Nhờ vào tồn tại của ngôn ngữ mà một phần văn hóa tộc người được lưu truyền, gìn giữ. Vì vậy, để nghiên cứu văn hóa, chúng ta không thể bỏ qua yếu tố nghiên cứu văn hóa trong ngôn ngữ. Địa danh là một bộ phận của ngôn ngữ, ra đời trong

quá trình lao động sản xuất. Địa danh, ngoài chức năng định danh, còn mang những giá trị văn hóa lịch sử về vùng đất, con người – nơi địa danh được hình thành. Nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và địa danh là nghiên cứu sự tác động qua lại giữa hai yếu tố văn hóa và ngôn ngữ.

Có thể khẳng định, các công trình, lí thuyết nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khảo sát, điền dã, phương pháp nghiên cứu liên ngành được vận dụng trong bài viết sẽ là nền tảng quan trọng cho việc lựa chọn bộ công cụ khái niệm, hướng tiếp cận phù hợp cho việc nghiên cứu đề tài ngôn ngữ phản ánh quá trình lao động sản xuất của tộc người Việt qua địa danh ở tỉnh Sóc Trăng.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chúng tôi khảo sát 2.261 địa danh của tỉnh Sóc Trăng, và ghi nhận được 273 địa danh phản ánh quá trình lao động sản xuất của tộc người Việt. Trong đó, 07 địa danh phản ánh tên các làng nghề; 98 địa danh chứa đựng tên của các loài động thực vật; 168 địa danh chứa đựng tên các hiện tượng tự nhiên.

A. Địa danh chỉ các làng nghề

Về mặt nhận thức, làng nghề xuất hiện trong địa danh là kết quả của quá trình lao động tại một khu vực nào đó, phản ánh một nhóm người, một cộng đồng có cùng chung một loại hình sản xuất, cùng cách thức mưu sinh, tạo ra những sản phẩm giống nhau. Đó là những yếu tố cơ bản của một làng nghề và người địa phương gọi tên làng trong sinh hoạt đời sống, dần dần nó trở thành địa danh. Qua kết quả khảo sát số liệu địa danh và điền dã, chúng tôi ghi nhận nhiều làng nghề của các tộc người trong buổi đầu cộng cư, khai phá còn lưu giữ cho đến ngày nay và được thể hiện trong địa danh. Ở tỉnh Sóc Trăng, nếu người Khmer giỏi về trồng lúa, đánh bắt cá, đóng thuyền, làm điều, đan đất, giã cốm dẹp, vẽ tranh kiếng, người Hoa giỏi về kinh doanh, mua bán, hình thành các làng nghề bán pía, lạp xưởng thì người Việt giỏi về nghề trồng lúa, đánh bắt cá, làm muối, hầm than và hàn tiện.

So với làng nghề truyền thống của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng, địa danh về các làng nghề truyền thống của người Việt và người Hoa

khá khiêm tốn, thậm chí là quá ít. Trong 09 địa danh chỉ các làng của tộc người Việt, chỉ còn 03 làng còn lưu giữ trong địa danh chính thức, còn lại tồn tại trong dân gian, cụ thể là rạch Xóm Câu (thị xã Vĩnh Châu), rạch Xóm Tiện (huyện Mỹ Tú), làng Than Xuân Hòa (huyện Kế Sách); các địa danh dân gian: xóm Chài Mỹ Thanh, làng Muối Vĩnh Phước, làng Muối Lai Hòa (thị xã Vĩnh Châu), xóm Chài Mỏ Ó (huyện Trần Đề).

Địa danh rạch Xóm Câu (thị xã Vĩnh Châu) thuộc địa danh chỉ địa hình theo phân loại. Địa danh này chưa có nhà nghiên cứu nào lí giải về nguồn gốc và ý nghĩa nhưng chúng ta có thể tham khảo cách giải thích đồng dạng ở một số địa phương khác. Trường hợp địa danh có liên quan đến nghề nghiệp sông nước xuất hiện nhiều ở các địa phương khu vực Đồng bằng sông Cửu Long như Cần Thơ, Vĩnh Long đều có địa danh này (xóm Chài). Theo giải thích của Nhâm Hùng, xóm này xưa kia chuyên làm nghề chài lưới, ‘vào những năm 50 của thế kỉ XX, xóm Chài vẫn còn nghề đánh bắt cá chày, một loại cá quý hiếm của vùng sông nước Hậu Giang’ [12, tr.113]. Địa danh xóm Chài vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay và bây giờ là khu dân cư thuộc phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Như vậy, với chức năng phản ánh hiện thực của địa danh theo cách giải thích như trên, ta có thể nói địa danh rạch Xóm Câu ở thị xã Vĩnh Châu lưu giữ nghề câu của địa phương mà thành. Thực tế qua khảo sát các làng nghề ở tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi ghi nhận không chỉ người Việt tham gia vào nghề câu, chài, đay hay đánh bắt thủy sản nói chung mà người Khmer cũng là chủ thể trong hoạt động mưu sinh này. Quá trình giao lưu giữa hai tộc người trước 1945 được Đinh Huy Liêm ghi nhận lại: ‘Tại tỉnh Sóc Trăng, cư dân người Khmer, người Việt còn làm nghề đánh cá trên sông rạch, ao đầm và trên biển. Đó là một hoạt động kinh tế phụ khá quan trọng của dân cư sở tại. Các thủy hải sản thu được chủ yếu tiêu thụ tại chỗ, hoặc mang đến các chợ lân cận bán ngay dưới dạng tươi sống’ [13, tr.4]. Địa danh rạch Xóm Tiện (huyện Mỹ Tú) hiện nay còn được lưu giữ trong địa danh chỉ địa hình của tỉnh. Nghề tiện ở Sóc Trăng có thể hình thành sau 1945 vì những tài liệu trước 1945 chưa đề cập đến nghề này và địa danh Xóm Tiện. Nghiên cứu về nghề

mộc và cửa xẻ gỗ bằng tay ở tỉnh Sóc Trăng, Đinh Huy Liêm ghi nhận: ‘Toàn tỉnh Sóc Trăng hồi bấy giờ có 10 xưởng cửa xẻ gỗ và làm nghề mộc. Các xưởng này được phân bố cụ thể như sau: 01 xưởng ở Đại Ngãi, 01 xưởng ở Phụng Tường, 01 xưởng ở Nhâm Lăng, 01 xưởng ở Tầm Lật và 06 xưởng ở Bãi Xàu. Tất cả 10 xưởng cửa – mộc nêu trên đều hoạt động khá liên tục, nhưng không được mạnh mẽ lắm, vì thiếu gỗ và giá khá cao’ [13, tr.4]. Bên cạnh các làng nghề trên của người Việt, chúng tôi khảo sát được một địa danh dân gian còn tồn tại ở thị xã Vĩnh Châu như xóm Chài Mỹ Thanh – địa danh lưu giữ lại nét văn hóa sinh kế của làng Mỹ Thanh xưa. Miêu tả về cửa sông Mỹ Thanh xưa, sách Gia định thành thông chí của tác gia Trịnh Hoài Đức ghi chép về Mỹ Thanh hải môn xưa như sau: ‘rộng 10 dặm, khi nước lên sâu 12 thước ta, nước ròng sâu 4 thước ta. Bờ phía Tây có thủ sở... thổ sản ở đây là thuốc lá, dưa quả và phơi tôm khô. Ngoài cảng về phía Đông có cồn cát ngầm, dài chừng 5 dặm, ghe thuyền phải lo tránh’ [14]. Theo mô tả của Trịnh Hoài Đức, cửa Mỹ Thanh ngày xưa rộng và sâu hơn hiện nay, điều kiện tự nhiên xưa cũng ưu đãi hơn so với ngày nay. Chính nhờ những điều kiện này, trước kia hai bên bờ sông Mỹ Thanh, những làng chài, bến đày, xóm lưới mộc lên san sát nhau.

Hai địa danh chỉ làng Muối Vĩnh Phước và làng Muối Lai Hòa (thị xã Vĩnh Châu) gắn liền với hai làng muối duy nhất trong tỉnh. Không ai nhớ nó được hình thành từ bao giờ nhưng có mối liên hệ với văn hóa mưu sinh bao đời của người dân Việt và câu chuyện về sự giàu có của nhà Công tử Bạc Liêu. Vấn đề này từng được Lê Trúc Vinh đề cập: ‘Không rõ nghề làm muối ở Vĩnh Châu có tự năm nào, chỉ biết xứ Bạc Liêu xưa (vùng tiếp giáp với Thị xã Vĩnh Châu ngày nay) có đồng muối rộng hơn 1.400ha’ [15]. Điều thú vị về hai địa danh dân gian này là không chỉ phản ánh nhận thức về một loại hình văn hóa sinh kế của người dân mà còn có giá trị lịch sử, ghi lại một nghề lâu năm từ trước nửa đầu thế kỷ XX và gắn liền với giai thoại Công tử Bạc Liêu.

Trong những làng của người Việt, làng Than Xuân Hòa (huyện Kế Sách) là làng nghề có tuổi đời nhỏ nhất – hơn 50 năm hình thành và phát triển. Được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là

làng nghề truyền thống vào năm 2008, làng nghề này hiện là nơi sinh kế của hơn 2.000 người dân lao động (430 hộ). Qua khảo sát của chúng tôi, hiện làng nghề gặp một vấn đề lớn là dễ làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến tiêu chí thứ 17 về xây dựng nông thôn mới và vấn đề này đang được các cơ quan ban ngành tìm hướng giải quyết. Người dân trong vùng hay gọi là làng Hầm Than hay làng Than, cách gọi này là do hoạt động mưu sinh đem lại. Thật khó lí giải chính xác những địa danh mang tên làng ra đời từ khi nào nhưng có thể xác định được sau khi hình thái hoạt động của một nhóm người nào đó cùng sản xuất ra một loại hàng hóa – tức là tên gọi có sau việc thành lập làng nghề. Lê Trung Hoa lí giải vấn đề này như sau: ‘Địa danh xuất hiện trong những điều kiện lịch sử, địa lí nhất định. Do đó, nó mang những đặc điểm của thời điểm và môi trường nơi nó chào đời. Rồi thời gian trôi qua, không gian biến đổi, nhưng nó vẫn bảo lưu được những đặc điểm đó. Vì vậy, địa danh trở thành những tấm bia lịch sử – văn hóa của một vùng đất’ [16, tr.67].

Như vậy, vai trò của ngôn ngữ tộc người qua địa danh không chỉ phản ánh nhận thức tộc người trong quá trình lao động mà nó còn phản ánh hiện thực của đời sống xã hội, những hoạt động kinh tế như làng nghề đã từng hoạt động nhộn nhịp trước kia mà nay đã mất hay nhỏ dần về quy mô tổ chức sản xuất. Trong quá trình lao động sản xuất và cộng cư của tộc người Việt với các tộc người anh em, nhiều ngành nghề và làng nghề đã hình thành và trở thành địa danh của tỉnh. Các địa danh hiện lưu dấu nhiều hoạt động văn hóa trong sản xuất còn hiện diện trong cuộc sống ngày nay. Những địa danh này, đa phần là địa danh dân gian, lưu giữ nhiều giá trị văn hóa nên cần có chính sách bảo tồn.

B. Địa danh chỉ các loài động vật, thực vật

Trong quá trình lao động sản xuất, nhiều địa danh có nguồn gốc Khmer, Việt, Hoa được hình thành từ tên của các loài động thực vật trong tự nhiên. Vào thời kì đầu của công cuộc khai phá vùng đất mới, các tộc người đã lấy tên của khá nhiều cây cỏ, động vật để chỉ địa danh, vùng đất nơi mình đi qua, nơi mình khai phá, sinh tồn. Nhiều địa danh ngày nay vẫn còn tồn tại, một

số địa danh đã mất, một số địa danh chỉ còn lưu lại trong dân gian. Hiện tượng đặt địa danh này là kiểu địa danh phản ánh tính hiện thực và chứa đựng, lưu giữ nhiều giá trị văn hóa, lịch sử của một vùng đất nào đó. Hiện tượng đặt tên địa danh theo tên động thực vật diễn ra rất phổ biến ở vùng Tây Nam Bộ nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng. Theo Võ Nữ Hạnh Trang: ‘Ở miền Tây Nam Bộ, trong buổi đầu đi khẩn hoang, người ta thường lấy những đặc điểm nổi bật của địa phương, những yếu tố tự nhiên gần gũi với con người, đặc biệt là tên của các loài thực vật để đặt địa danh’ [17, tr.131].

Qua khảo sát địa danh phản ánh quá trình lao động sản xuất của người Việt có tên chỉ các loài động thực vật, chúng tôi thấy rằng, loại này chiếm số lượng khá lớn (98/273, chiếm 35,9%), trong đó, có 37 địa danh chỉ động vật và 61 địa danh chỉ thực vật. Để giải mã những giá trị này, chúng ta tìm hiểu về từng giai đoạn lịch sử của tỉnh, khi địa danh ra đời, cụ thể như địa danh chỉ động thực vật ở giai đoạn khẩn hoang – triều Nguyễn và giai đoạn thuộc Pháp. Cũng cần nhận thức rằng, “sản phẩm” địa danh Tây Nam Bộ nói chung và địa bàn tỉnh Sóc Trăng nói riêng là kết quả của diễn trình lâu dài của quá trình cộng cư, giao lưu và tiếp biến văn hóa. Việc khu biệt địa danh mang yếu tố văn hóa tộc người chỉ mang tính chất tương đối (có những địa danh gốc Khmer, Hoa bị Việt hóa dần theo thời gian).

1) *Địa danh chỉ động thực vật giai đoạn khẩn hoang và triều Nguyễn*: Thiên nhiên Tây Nam Bộ nói chung và vùng Sóc Trăng xưa có cùng một đặc điểm và được nhiều nhà nghiên cứu miêu tả với vẻ hoang sơ, đầy hiểm nguy. Châu Đạt Quan đi sứ từ thế kỉ XIII đã từng ghi nhận rằng: ‘Bắt đầu vào Châu Bô (vùng biển Vũng Tàu ngày nay), gần hết cả vùng là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành chỗ trú xum xuê’ [19, tr.7]. Sóc Trăng xưa (trước thế kỉ XVII) là vùng đất hoang vu, đầm lầy, được khai thác muộn hơn so với các địa phương khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Người Khmer và sau này là người Việt, người Hoa đến đây trú ngụ trên các giồng cao của các cửa sông thời bấy giờ.

Khảo sát địa danh tỉnh Sóc Trăng, địa danh chỉ địa hình mang thành tố giồng còn khá nhiều. Có

25 địa danh có thành tố giồng, trong đó có 3 địa danh có thành tố giồng chỉ thực vật còn lại của địa danh thời khẩn hoang ở Sóc Trăng: giồng M, giồng Nhãn, ấp Giồng Me (thị xã Vĩnh Châu). Những địa danh chỉ thực vật trên có thể giúp chúng ta hình dung địa hình tự nhiên trong ngày đầu khai phá của huyện Vĩnh Châu xưa có nhiều loài cây mọc trên các giồng ven sông như cây me hay nhãn. Và những địa danh này phản ánh nhận thức hiện thực khách quan của các tộc người nói chung và tộc người Việt nói riêng trong quá trình khai phá về những vùng đất xưa. Lê Trung Hoa giải thích: ‘Giồng là biến âm của Vòng, chỉ dải đất phù sa nổi lên cao, thường là ven sông’ [19, tr.232]. Hiện tượng này xuất hiện khá nhiều ở những địa phương khác trong vùng Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh như Giồng Bàu (Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh), Giồng Bướm (huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu), Giồng Dứa (huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang), Giồng Ké (huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh).

Trong quá trình cộng cư và khai phá, các tộc người anh em của vùng đất Sóc Trăng xưa, tiếp xúc với nhiều loài thực vật đã có mặt từ rất lâu trên vùng đất này. Nguyễn Văn Diệu ghi nhận: ‘Cách đây khoảng 100 năm, trên địa bàn Sóc Trăng vẫn còn một hệ thống động thực vật đa dạng, phong phú. Hệ thực vật sở tại có khoảng trên 900 loài khác nhau. Hệ động vật với 368 loài chim, 260 loài cá, 35 loài bò sát, 23 loài có vú, 6 loại lưỡng cư’ [20, tr.11]. Qua khảo sát địa danh, chúng tôi ghi nhận được nhiều địa danh chỉ những thực vật nói trên: rạch Trầm Tre (Ngã Năm), rạch Trúc (huyện Thạnh Trị), rạch Cái Cau, đường Cái Cau (quốc lộ Nam Sông Hậu), rạch Gừa (huyện Kế Sách), rạch Ô Rô (huyện Mỹ Tú).

Thiên nhiên thời khẩn hoang còn được thể hiện qua các địa hình tự nhiên xưa và còn ghi nhận lại cho đến ngày hôm nay như các con rạch, xẻo, bàu, bãi... (tiêu chí để phân biệt giữa địa hình tự nhiên và nhân tạo là ở cái do con người tạo ra (nhân tạo); cái không do con người tạo ra thì được xem là tự nhiên như do hoạt động của vỏ trái đất, do hoạt động của thủy triều, do dòng chảy do sự tác động của nắng, gió...). Khảo sát 2261 địa danh tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi ghi nhận có 55 địa danh có thành tố rạch, 20 địa danh có thành tố xẻo, 6 địa danh có thành tố bàu, 3 địa

đanh có thành tố bãi còn tồn tại trong địa danh cho đến ngày hôm nay. Trong đó, có 31 địa danh chỉ các loài thực vật chứa thành tố rạch, có 5 địa danh chỉ các loài thực vật chứa thành tố xẻo, có 5 địa danh chỉ tên thực vật mang thành tố bầu và một địa danh chỉ loài thực vật có thành tố bãi.

Từ số liệu trên, tác giả khẳng định trong quá trình lao động sản xuất, tộc người Việt và các tộc người còn lại trong vùng tiếp xúc và ghi nhận lại khá nhiều địa danh thời khẩn hoang (121 địa danh chỉ địa hình). Đây cũng là hiện tượng diễn ra khá phổ biến ở các địa phương khác ở Tây Nam Bộ. Chức năng của địa danh là dùng để định danh, lưu giữ những giá trị về lịch sử – văn hóa tộc người và loại địa danh chỉ địa hình là kết quả của quá trình tiếp xúc, quan sát thực tế của người xưa. Một số địa danh ngày nay tuy không còn tồn tại những đặc trưng vốn có của nó nhưng nó có thể giúp những thế hệ đi sau hình dung được những đặc điểm về địa hình của địa danh ngày trước từ thế kỉ XVI, XVII, đồng thời lưu dấu lịch sử khai phá vùng đất mới của ông cha trước kia. Các địa danh chỉ thực vật thời khẩn hoang có thành tố rạch: rạch Bần (huyện Kế Sách), rạch Bàu Bần, rạch Bàu Bần (huyện Mỹ Tú), rạch Lung, rạch Sen Lớn (huyện Kế Sách), rạch Lung Sen Nhỏ, rạch Bần (huyện Kế Sách); các địa danh chỉ thực vật thời khẩn hoang có thành tố xẻo: ấp Xẻo Giữa (huyện Mỹ Tú), rạch Xẻo Me, ấp Xẻo Me, chợ Xẻo Me, ấp Xẻo Su (thị xã Vĩnh Châu).

Các địa danh chỉ thực vật thời khẩn hoang có thành tố bầu: bầu Sen (huyện Mỹ Tú), bầu Sen, cầu Kênh Bào Sen 1, cầu Kênh Bào Sen 2, cầu Kênh Bào Sen (huyện Thạnh Trị). Địa danh chỉ thực vật thời khẩn hoang có thành tố bãi: chợ Bãi Giá (huyện Trần Đề).

Tuy những loài thực vật này không còn tồn tại trên những địa danh này nữa nhưng nó vẫn mang trong mình những giá trị phản ánh lịch sử, văn hóa của các tộc người anh em trong quá trình khẩn hoang. Không chỉ có tên của những loài thực vật, một thành tố khác của địa danh giúp giải mã quá trình tiếp xúc, nhận thức về tự nhiên trong thời khẩn hoang của tỉnh Sóc Trăng (địa danh chỉ tên các loài động vật) cũng song tồn trong địa danh của tỉnh. Lí giải về việc gọi tên thực vật trong địa danh, Nguyễn Thúy Diễm nhận định: ‘Việc dùng tên cây cỏ để đặt địa danh là một hiện tượng phổ biến. Lí do đơn giản là vì

cây cỏ rất gần gũi, gắn bó với nơi ăn chốn ở, nơi sinh ra và lớn lên của con người, nên con người tri giác và đặt tên...’ [8, tr.42]. Như đã trình bày, thiên nhiên Tây Nam Bộ nói chung và địa bàn tỉnh Sóc Trăng xưa buổi đầu khai hoang khắc nghiệt, rừng rậm âm u, nhiều đầm lầy. Đó cũng là nơi trú ngụ của nhiều loài thú dữ, đe dọa tính mạng con người không thua gì cá sấu dưới sông rạch.

Trong Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Sơn Nam từng ghi nhận lại như sau: ‘Xuồng phải chống trên cỏ, lướt tới như bàn trượt (patin). Dùng sào mà chống, gặp chỗ dày bịt thì cắt cỏ. Rạch Cái Cau là nơi tụ họp của trâu rừng. Lâu lâu phải cõng nhau để nhìn hướng đi cho rõ. Sậy để cao những hai thước. Chạng vạng, mũi bu lại ào ào, đêm ngủ trên sàn, đốt lửa bốn phía... Chọi mọc um tùm; gặp đàn voi trên mười con, bắn súng hăm dọa...’ [19, tr.91]. Thiên nhiên hoang vu, rừng rậm mọc đầy. Cỏ dại, lau sậy là nguồn thức ăn dồi dào của từng bầy nai, heo rừng, voi. Trong khi đó, nai lại trở thành mồi ngon cho cọp. Rừng xộp, rừng gừa um tùm, rậm rạp với bộ rễ đan xen chằng chịt tạo điều kiện cho cọp ẩn nấp, trú ngụ. Trong số đó, cọp, voi rừng, trâu rừng, heo rừng cũng gây cản trở không nhỏ cho công cuộc mở đất cũng như phát triển kinh tế sản xuất nông nghiệp, đến nay còn được lưu dấu qua nhiều địa danh ở tỉnh Sóc Trăng như cù lao Dung (cù lao Ông Hồ), đường Trâu, cù lao Nai (huyện Cù Lao Dung). Truyền thuyết về vùng đất cù lao Dung (cù lao Ông Hồ) huyện Cù Lao Dung của tỉnh Sóc Trăng được xem như một bản ghi nhớ của lịch sử về công cuộc khai phá của các tộc người của vùng đất này. Trong tiến trình khai phá vùng đất mới, có một bộ phận cư dân từ miệt trên len lỏi vào nội địa của vùng Ba Thắc bằng đường biển và đã dùng chân tại đây để bắt đầu cho công cuộc mưu sinh đầy gian khổ.

2) *Địa danh chỉ động thực vật giai đoạn thuộc Pháp*: Năm 1858, Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, dần thiết lập chính quyền ở Nam Kỳ Việt Nam (1867). Trong gần 100 năm cai trị, thực dân Pháp tiến hành 7 lần cấu trúc lại bộ máy tổ chức và tiến hành khai thác thuộc địa. Tại Sóc Trăng, thực dân Pháp tiến hành đẩy nhanh công cuộc khai thác cả về quy mô lẫn tốc độ. Trần Thị Mai ghi nhận: ‘năm 1872, diện tích canh tác toàn tỉnh là 3781 ha; năm 1879 tăng lên 21.667 ha; năm

1888: 75.381 ha; năm 1898: 141.410 ha; năm 1908: 179.508 ha; năm 1921: 183. 525 và năm 1942: 203.000 ha. Cùng với đà gia tăng về diện tích, sản lượng lúa cũng tăng nhanh' [21, tr.1]. Theo ghi nhận của Huỳnh Lứa, Sóc Trăng chỉ thực sự khai thác với quy mô lớn là dưới thời thuộc Pháp, chính xác là giai đoạn 1880 – 1930 [22]. Pháp thực hiện các chương trình đào đắp kênh, mương bằng xăng cạp, khuyến khích và tạo điều kiện hình thành tầng lớp đại điền chủ thông qua chính sách chuyển nhượng đất đai quy mô lớn. Khảo sát địa danh của tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi ghi nhận có 34 địa danh có thành tố kinh (đặt địa danh theo phương ngữ) và 42 địa danh có thành tố kênh (từ toàn dân). Tuy nhiên, số lượng kênh/kinh được thống kê này không phải do Pháp đào, mà địa danh có thành tố kênh/kinh một phần là do địa hình tự nhiên tạo thành. Những địa danh kênh đào gắn liền với thành tố mang tên quan Pháp, kênh Xáng, kênh đào, kênh mới, kênh cộng thêm thành tố là số đếm 1,2,3... thì gần như chính xác là của con người đào và phần nhiều do Pháp đào trong thời gian đô hộ. Một số địa danh tiêu biểu: kênh Maspero (thành phố Sóc Trăng), bến đò Kênh Đào – Đại Ngãi (huyện Cù Lao Dung), sông Kênh Xáng (Vĩnh Châu), ấp Kinh Đào, ấp Kinh Mới (huyện Châu Thành), cầu Kinh Xáng (quốc lộ 1A),...

Qua khảo sát địa danh tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi ghi nhận có nhiều địa danh được hình thành trong giai đoạn này, chủ yếu liên quan đến các công trình thủy lợi, địa danh liên quan đến tên chức vụ (bộ máy cai trị) thời Pháp, còn địa danh phản ánh tên gọi động thực vật khá hạn chế như cầu Kênh Bào Sen 1, cầu Kênh Bào Sen 2, cầu Kênh Bào Sen 3 (huyện Thạnh Trị); còn lại, đa phần những địa danh thuộc giai đoạn trước Pháp, điển hình có một số địa danh: kênh Cây Bàng, kênh Cây Dừa, kinh Chuối (huyện Mỹ Tú), kênh Cây Dong, kênh Cây Sọp (kênh Cây Sọp), kinh Cổ Cò, kinh Vườn Cò (thị xã Vĩnh Châu).

Một số địa danh về động vật vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay như kinh Rạch Vọp (huyện Kế Sách), kinh Trà Cú (huyện Mỹ Tú), ấp Trà Quýt (Trakout – cá sấu nhỏ) (huyện Châu Thành). Đến đây có thể khẳng định, địa danh chỉ những loài động thực vật ở tỉnh Sóc Trăng là kết quả của một quá trình lao động sản xuất của tộc người Việt,

đồng thời thể hiện sự tri nhận của tộc người trước hiện thực đời sống. Việc giải mã những địa danh này giúp chúng ta định hình được đặc trưng về không gian và thời gian của vùng đất xưa trong những ngày đầu khai phá của các tộc người Việt và các tộc người khác trong tỉnh.

C. Địa danh chỉ các hiện tượng, màu sắc tự nhiên

Khi tìm hiểu bản sắc văn hóa tộc người, các nhà dân tộc học và các nhà nhân học văn hóa cũng quan tâm đến nhóm từ chỉ các hiện tượng tự nhiên khi nói về ngôn ngữ tộc người. Các hiện tượng tự nhiên luôn song tồn với quá trình con người tiếp xúc và tác động vào thế giới tự nhiên: những thành tố văn hóa thể hiện các hiện tượng tự nhiên gắn với quá trình phát triển của các tộc người nói chung có thể nêu ra như trời, đất, đá, mặt trời, mặt trăng, ngày, đêm, mưa, gió, sông ngòi, nóng lạnh, đồi, núi, bùng, biển, giồng, rạch. Kết quả khảo sát địa danh tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi ghi nhận được khá nhiều địa danh chỉ các hiện tượng tự nhiên vẫn còn tồn tại trong địa danh của tỉnh, cụ thể, có 21 thành tố giồng trong địa danh, có 43 thành tố bùng, có 47 thành tố sông, có 52 thành tố rạch, có 04 thành tố đá và 01 thành tố đất trong địa danh của tỉnh – chỉ các hiện tượng tự nhiên. Qua bảng thống kê (156 địa danh chỉ các hiện tượng tự nhiên), chúng ta có thể khẳng định trong quá trình khai khẩn vùng đất mới, tộc người Việt và các tộc người anh em đã tiếp xúc với nhiều hiện tượng tự nhiên tỉnh Sóc Trăng xưa và ghi nhận lại trong địa danh của mình trong suốt tiến trình của lịch sử của tộc người.

Vào thế kỉ XVII trở đi, di dân miền Trung rời bỏ xứ sở vào sinh sống tại các tỉnh Nam Bộ. Những lưu dân này thường tìm đến ở các giồng đất cao ven sông, nơi có nước ngọt dùng cho sinh hoạt và cho việc trồng trọt. Các địa danh chỉ địa hình mang thành tố giồng, gò, sông, bãi, cù lao được xác định là nơi ở đầu tiên của cư dân Việt di dân vào Nam vì nhu cầu sinh hoạt cần nước ngọt và các giồng cao của các cửa sông từ Đồng Nai cho đến Tiền Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang. Nơi đây, các giồng đã có người Khmer sinh sống. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa Nam Bộ và Bắc Bộ, Trung Bộ là một thử thách rất lớn đối với những người người dân di

cư, đặc biệt là những người đầu tiên. Sông rạch chằng chịt, hổ, rắn, đĩa, muỗi khắp nơi là cảnh tượng thường trực của vùng đất mới. Nếu chỉ quên một chút, ắt phải lạc đường, cho nên người ta phải hết sức cẩn thận. Thiên nhiên vùng sông nước là nét đặc trưng rõ nét trong lối tư duy và đồng thời cũng là đặc trưng văn hóa của người Việt và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả khảo sát có đến 47 thành tố sông, 52 thành tố rạch trong địa danh của tỉnh Sóc Trăng, điều này chứng tỏ, cảnh thiên nhiên sông nước luôn thường trực và “ám ảnh” người dân Nam Bộ và tộc người Việt trong suốt quá trình Nam tiến.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, trước khi người Việt thành lập các đơn vị làng/xóm, nơi họ định cư là những giồng đất cao (lựa chọn theo điều kiện tự nhiên của địa hình). Và như vậy giồng trở thành địa điểm chứng kiến quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa tộc người Việt – Khmer trong buổi đầu khai khẩn vùng đất mới. Địa danh Sóc Trăng mang thành tố giồng còn tồn tại cho đến ngày hôm nay có 21 địa danh. Trong đó, địa danh có nguồn gốc Khmer khá lớn so với những địa danh thuần Việt. Cách đặt địa danh về hiện tượng tự nhiên – giồng – của tộc người Việt và các tộc người vùng Tây Nam Bộ khá đa dạng: ngoài đặc điểm chung của các giồng ven biển là cao hơn vùng đồng bằng, có nhiều cát như kinh Giồng Cát (huyện Kế Sách), ấp Giồng Cát (huyện Châu Thành), ấp Giồng Nổi (thị xã Vĩnh Châu) thì tri nhận của tộc người Việt còn thể hiện ở đặc điểm của những loài động thực vật đặc trưng của giồng như ấp Giồng Me (thị xã Vĩnh Châu), gần giống với giồng Bóm ở Bạc Liêu (giồng có nhiều cây bóm), hay giồng Dừa (Tiền Giang) – giồng có nhiều cây dừa dại; bên cạnh đó, việc gọi tên địa danh chứa thành tố giồng từ việc trên giồng hình thành nơi thờ tự, cơ sở tín ngưỡng hay vị trí của giồng (điểm đầu, giữa, hay cuối) như ấp Giồng Chùa, ấp Đầu Giồng, cầu Ngọn Giồng (thị xã Vĩnh Châu), ấp Giồng Giữa, ấp Giồng Giữa, ấp Giồng Chát (huyện Trần Đề), ấp Giồng Chùa B, ấp Giồng Chùa A (huyện Châu Thành), ấp Giồng Chùa (huyện Thạnh Trị); một số địa danh cho tới nay vẫn chưa rõ nghĩa như kinh Giồng Chát, ấp Giồng Có (huyện Mỹ Tú), ấp Giồng Dú (thị xã Vĩnh Châu).

Như đã trình bày, tộc người Việt, sau khi đến

vùng đất mới, sau thời gian sống trên các giồng cao, dần chuyển sang thành lập theo đơn vị hành chính là làng (xóm, làng). Điều này được ghi nhận qua các địa danh như kinh Làng (thị trấn Ngã Năm), kinh Làng Mới (huyện Thạnh Trị), cầu Làng Mới (thị xã Vĩnh Châu).

Tóm lại, các hiện tượng tự nhiên còn lưu dấu trong địa danh ở tỉnh Sóc Trăng tồn tại cho đến ngày nay lưu giữ quá trình khai phá vùng đất mới của các tộc người anh em nói chung và tộc người Việt nó riêng. Một đặc điểm nổi bật của các hiện tượng tự nhiên gắn liền với tộc người Việt ít nhiều liên quan đến hình ảnh sông nước. Có thể nói, yếu tố sông nước đã làm nên một bản sắc rất riêng về vùng đất và tính cách con người Tây Nam Bộ. Điều kiện ấy ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội trong nhận thức của tộc người Việt và sự tác động qua ngôn ngữ chỉ các hiện tượng tự nhiên trong địa danh là ví dụ điển hình.

IV. KẾT LUẬN

Ngôn ngữ tộc người nói chung và ngôn ngữ phản ánh quá trình lao động sản xuất của tộc người Việt qua địa danh ở tỉnh Sóc Trăng nói riêng là một trong những thành tố quy định phương thức đặt tên, lựa chọn các tên gọi của địa danh, quyết định quá trình tồn tại của địa danh trong lịch sử, là kim chỉ nam để giải mã các thành tố văn hóa khác. Các địa danh phản ánh quá trình lao động sản xuất của địa phương tồn tại cho đến ngày nay giúp chúng ta nhận diện được đặc điểm về không gian và thời gian văn hóa của vùng đất Sóc Trăng xưa; lưu dấu các hoạt động kinh tế của tộc người Việt và các tộc người anh em trong suốt chiều dài lịch sử. Thiết nghĩ, xu hướng đặt tên địa danh theo các con số và các yếu tố nước ngoài như ngày hôm nay có thể không mang lại nhiều giá trị văn hóa lịch sử, giáo dục cho thế hệ ngày nay. Vì vậy, việc bảo lưu địa danh trở thành việc làm cần thiết của tỉnh Sóc Trăng và trên phạm vi cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Hoàng Tiên. *Nhân học văn hoá tộc người ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá dân tộc; 2016.
- [2] Hồ Xuân Mai. *Ngôn ngữ văn hóa Nam Bộ*. Cần Thơ: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia; 2015.

- [3] Bùi Đức Tịnh. *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn nghệ; 1999.
- [4] Lê Trung Hoa. *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học xã hội; 2002.
- [5] Nguyễn Hữu Hiếu. *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ qua chuyện tích và giả thuyết*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học xã hội; 2005.
- [6] Lê Trung Hoa (chủ biên). *Từ điển địa danh Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ; 2003.
- [7] Lê Trung Hoa. *Địa danh học Việt Nam* (tái bản lần thứ 3). Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học xã hội; 2018.
- [8] Nguyễn Thúy Diễm. *Nghiên cứu địa danh tỉnh Sóc Trăng* [Luận văn Thạc sĩ]. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh; 2012.
- [9] Nguyễn Thị Thanh. *Địa danh dân gian tỉnh Vĩnh Long dưới góc nhìn văn hóa học* [Luận án Tiến sĩ]. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Hà Nội; 2017.
- [10] Trần Văn Sáng. *Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của địa danh có nguồn gốc tiếng Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế*. Huế: Nhà Xuất bản Thuận Hóa; 2018.
- [11] Nguyễn Thị Thu Thủy. *Địa danh ở Ninh Thuận và Bình Thuận dưới góc nhìn văn hóa học* [Luận án Tiến sĩ]. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: Thành phố Hồ Chí Minh; 2018.
- [12] Nhâm Hùng. *Bước đầu tìm hiểu địa danh thành phố Cần Thơ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ; 2013.
- [13] Đinh Huy Liêm. *Vài nét về tiểu – thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước năm 1945*. Trong *Hội thảo Khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945*. 2000.
- [14] Cao Thành Long. *Mỹ Thanh du ký - Kỳ 1: Mênh mang Mỹ Thanh*. Truy cập từ: <http://tintucmientay.com.vn/my-thanh-du-ky-ky-1-menh-mang-my-thanh-a77254.html> [Ngày truy cập 5/12/2020].
- [15] Lê Trúc Vinh. *Nghề làm muối Vĩnh Châu*. Truy cập từ: <http://baosoctrang.org.vn/soc-trang-que-toi/nghe-lam-muoi-vinh-chau-36018.html> [Ngày truy cập 15/3/2020].
- [16] Lê Trung Hoa. *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học xã hội; 2005.
- [17] Võ Nữ Hạnh Trang. *Địa danh mang tên thực vật ở Tây Nam Bộ*. *Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 2012;35: 131–135.
- [18] Huỳnh Ngọc Thu. *Giao lưu tiếp biến văn hóa ở cộng đồng đa dân tộc (Việt, Khmer, Hoa) tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang*. *Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ*. 2011;14(11): 38–45.
- [19] Sơn Nam. *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh; 2015.
- [20] Nguyễn Văn Diệu. *Góp phần tìm hiểu về mối quan hệ và sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người: Việt - Hoa - Khmer ở Sóc Trăng trong tiến trình phát triển*. Trong *Hội thảo khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945*. 2000.
- [21] Trần Thị Mai. *Tình hình xuất khẩu lúa gạo ở Sóc Trăng thời Pháp thuộc (1867-1945)*. Trong *Hội thảo khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945*. 2000.
- [22] Huỳnh Lửa. *Bước đầu tìm hiểu quá trình khai thác đất đai ở Sóc Trăng (trước 1945)*. Tài liệu hội thảo khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945. 2000.